

1'

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41



## TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
	Ông Lê Anh Dũng	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Ông Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Bà Lại Thị Minh Hiền	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Ông Từ Bách Chiến	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 704/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Mục 4 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

**Vấn đề khác**

Các thông tin tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với Báo cáo soát xét phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



---

**Phan Thanh Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018*

10/08/2018

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.412.186.303.865</b>	<b>6.434.048.995.104</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>130.589.017.414</b>	<b>132.196.982.887</b>
1. Tiền	111		118.089.017.414	74.223.390.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	57.973.592.119
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>37.585.787.764</b>	<b>37.703.099.850</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	37.497.711.517
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.585.787.764	205.388.333
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.796.920.050.743</b>	<b>6.189.238.683.839</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.549.099.476.382	2.676.184.465.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	412.216.130.525	657.303.040.876
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	1.058.493.777.066	1.418.799.777.066
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	807.507.982.703	1.466.916.894.240
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30.397.315.933)	(29.965.493.872)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>420.044.369.971</b>	<b>69.797.715.784</b>
1. Hàng tồn kho	141		420.219.812.968	69.973.158.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(175.442.997)	(175.442.997)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.047.077.973</b>	<b>5.112.512.744</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	2.134.435.956	1.256.141.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.596.728.643	3.856.371.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	20.315.913.374	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.739.306.054.009</b>	<b>853.281.704.263</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>888.124.032.240</b>	<b>75.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	888.124.032.240	75.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.434.390.528</b>	<b>73.205.627.204</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	56.021.918.174	69.748.134.228
- Nguyên giá	222		177.037.329.015	199.389.802.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.015.410.841)	(129.641.668.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.412.472.354	3.457.492.976
- Nguyên giá	228		4.980.432.387	4.980.432.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.567.960.033)	(1.522.939.411)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>23.025.441.140</b>	<b>41.430.480.419</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.025.441.140	41.430.480.419
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>754.556.526.426</b>	<b>722.996.341.203</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		658.580.553.777	627.020.368.554
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.127.606.353	96.127.606.353
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(151.633.704)	(151.633.704)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.165.663.675</b>	<b>15.574.255.437</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	14.165.663.675	15.574.255.437
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>8.151.492.357.874</b>	<b>7.287.330.699.367</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.283.829.559.839</b>	<b>6.437.896.679.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.265.858.894.639</b>	<b>6.435.140.118.852</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	4.342.712.937.304	3.948.024.991.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	6.340.325.300	1.195.638.927.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.658.749.344	11.909.873.327
4. Phải trả người lao động	314		2.091.976.390	5.178.586.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	46.191.176.447	41.229.030.421
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	11.515.152
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.161.608.011.395	200.562.595.885
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.697.263.339.233	1.031.519.166.120
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.992.379.226	1.065.432.222
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.970.665.200</b>	<b>2.756.560.709</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	17.970.665.200	1.176.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.580.560.709
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>867.662.798.035</b>	<b>849.434.019.806</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>867.662.798.035</b>	<b>849.434.019.806</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.786.871.095	115.608.972.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		67.168.001.273	45.944.271.933
kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.618.869.822	69.664.700.481
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.875.926.940	20.825.047.392
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.151.492.357.874</b>	<b>7.287.330.699.367</b>
(440=300+400)				

Người lập



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	8.194.033.304.102	2.691.972.406.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10		8.194.033.304.102	2.691.972.406.847
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	8.130.731.519.752	2.661.100.143.669
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	20		63.301.784.350	30.872.263.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	222.984.951.690	154.363.786.191
7. Chi phí tài chính	22	5.23	224.022.783.709	132.031.963.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.244.331.209	113.623.589.197
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		36.066.844.419	3.714.142.552
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	7.254.713.669	2.501.372.606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	33.762.700.680	21.986.860.284
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
11. <b>{30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}</b>	30		57.313.382.401	32.429.995.147
12. Thu nhập khác	31		2.154.596.713	1.371.009.194
13. Chi phí khác	32		988.752.743	1.179.991.108
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		1.165.843.970	191.018.086
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		58.479.226.371	32.621.013.233
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	236.428.588	1.998.916.804
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.580.560.709)	1.370.498.876
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	60		59.823.358.492	29.251.597.553
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		60.618.869.822	29.471.845.792
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(795.511.330)	(220.248.239)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	850,19	413,35
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.26	850,19	413,35

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Linh

  
Nguyễn Thị Linh

  
Nguyễn Thanh Bình

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 03a-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHÍ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		17.581.790.891	32.621.013.233
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			(36.619.310.502)	(25.890.609.028)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.226.849.224	3.611.491.126
Các khoản dự phòng	03		431.822.061	3.627.858.801
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.440.456.918	(6.159.427.362)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.175.224.393)	(140.594.120.790)
Chi phí lãi vay	06		89.456.785.688	113.623.589.197
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(19.037.519.611)	6.730.404.205
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(459.288.801.967)	199.637.359.154
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(350.246.654.187)	(249.654.192.660)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(726.842.442.645)	(1.884.338.372.866)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		354.163.829	1.041.277.055
Tiền lãi vay đã trả	14		(69.297.187.026)	(11.142.547.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.397.695.436)	(3.441.823.145)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.207.944.736	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.621.939.621)	(150.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1.636.170.131.928)	(1.941.317.896.234)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(821.500.000)	(573.053.643)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.296.713.288	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(160.238.890.717)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.685.300.829	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.265.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.004.370.713	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.908.708.530	16.987.554.671
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		129.834.702.643	(23.850.498.972)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		2.035.258.415.851	2.330.665.664.374
Tiền trả nợ gốc vay	34		(530.468.826.887)	(350.152.407.070)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.945.800)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1.504.781.643.164	1.980.513.257.304
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(1.553.786.121)	15.344.862.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132.142.803.535	78.920.807.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	6.159.427.362
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	130.589.017.414	100.425.096.468

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**


**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018*

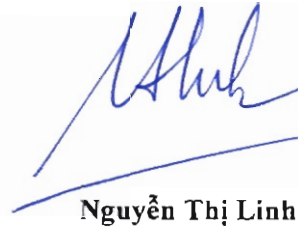
**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Linh**



**Nguyễn Thị Linh**



**Nguyễn Thanh Bình**

010  
NG  
NH  
YT  
/IE  
AN

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
1	Công ty Cổ phần cà rốt rau quả	40,34	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECANA	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	39,11	39,11	Sản xuất, kinh doanh bao bì
8	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XNK RQ Hải Phòng	18,83	18,83	Kinh doanh nông sản
6	Công ty CP TPXK Đồng Giao	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

**Tiền:** Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

**Các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư..

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...  
Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 11
Tài sản cố định khác	05 - 11

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.





**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không, thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.  
Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyên nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước: không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**TÓNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.154.020.095	725.398.761
Tiền gửi ngân hàng	116.934.997.319	73.497.992.007
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	57.973.592.119
<b>Tổng</b>	<b>130.589.017.414</b>	<b>132.196.982.887</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	37.585.787.764	37.585.787.764	37.703.099.850	205.388.333
<i>Ngắn hạn</i>	37.585.787.764	37.585.787.764	37.703.099.850	205.388.333
Tiền gửi có kỳ hạn	37.585.787.764	37.585.787.764	205.388.333	205.388.333
Các khoản đầu tư khác	-	-	37.497.711.517	-

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	658.580.553.777	627.020.368.554
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	28.022.086.903	28.022.086.903
TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	120.807.658.164	100.720.259.579
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	300.142.799.683	300.142.799.683
Công ty CP Vật tư và XNK	9.847.169.559	7.519.123.479
Công ty CP XD và SX VLXD	1.169.508.425	1.169.508.425
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	-	2.659.501.787
CTCP TP và NGK Donanewtower	67.687.564.599	67.687.564.599
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	109.700.515.296	89.361.730.827
Công ty CP XNK Rau Quả SG	-	-
Công ty CP TPXK Tân Bình	21.203.251.148	22.362.276.407
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp 1 Hải Phòng	-	7.181.167.412
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	-	194.349.453

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**Đơn vị tính: VND**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>96.127.606.353</b>		<b>(151.633.704)</b>	<b>(151.633.704)</b>
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội (i)	80.421.436.800	-	80.421.436.800	-
Công ty CP XNK NLS Chế biến (i)	2.430.117.352	-	2.430.117.352	-
Công ty CP VIAN (i)	1.891.647.209	-	1.891.647.209	-
Công ty Rau quả tiền Giang	3.125.003.792	-	3.125.003.792	-
Công ty CP XNK RQ Hải Phòng (i)	1.397.928.331	-	1.397.928.331	-
Công ty CP TPXK Đồng Giao (i)	6.861.472.869	-	6.861.472.869	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.549.099.476.382</b>	<b>2.676.184.465.529</b>
Công ty Cổ phần HUM	298.183.854.500	-
Công ty CP tập đoàn Tân Long	397.575.558.333	-
Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	-	127.286.600.000
Công ty TNHH TM Hoàng Giang	-	136.058.968.232
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I	1.061.603.301.952	368.385.137.120
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	704.317.899.207	685.947.047.845
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	481.710.198.487	302.957.604.384
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	247.869.852.868	807.124.852.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	194.433.390.724	59.508.527.200
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	28.703.653.181	29.084.182.579
Đối tượng khác	134.701.767.130	159.831.545.301
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>704.317.899.207</b>	<b>685.947.047.845</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>412.216.130.525</b>	<b>657.303.040.876</b>
Cty TPXK Kiên giang	285.113.290	285.113.290
Công ty TNHH PTW Việt Nam	-	173.800.000
Cty CP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam	1.014.545.455	-
SIDEVEG SA	65.300.684.430	-
AGRINNUT IMEX SARL	19.611.903.310	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	192.408.706.396	334.522.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	130.996.453.920	60.042.150.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh TM Thịnh Phát	-	252.000.000.000
Đối tượng khác	2.598.723.724	10.279.977.586
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>323.405.160.316</b>	<b>394.564.150.000</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn T&T (i)	790.378.777.066	1.195.809.777.066
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh	169.415.000.000	190.000.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T (iii)	98.700.000.000	32.990.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.058.493.777.066</b>	<b>1.418.799.777.066</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>889.078.777.066</b>	<b>1.228.799.777.066</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

- (i) Khoản cho vay theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản cho vay với hạn mức 190 tỷ đồng thời hạn 06 tháng kể từ 14/7/2017, lãi suất 9,5%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản cho vay với hạn mức 98,7 tỷ đồng thời hạn 06 tháng kể từ 27/6/2017, lãi suất 9,5%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.6 Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<b>807.507.982.703</b>	-	<b>1.466.916.894.240</b>	-
Tạm ứng	8.013.197.254	-	4.003.408.906	-
Ký cược, ký quỹ	69.332.683.515	-	25.682.683.515	-
Phải thu khác	730.162.101.934	-	1.437.230.801.819	-
<i>Nguyễn Hoàng Yên</i>	-	-	99.467.830.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T (Sb)</i>	367.179.416.596	-	995.688.265.304	-
<i>Nguyễn Tài Hiếu (1)</i>	5.598.750.000	-	5.598.750.000	-
<i>Nguyễn Phú Quân (2)</i>	5.447.700.000	-	5.447.700.000	-
<i>Nguyễn Tiến Thanh (3)</i>	5.140.800.000	-	5.140.800.000	-
<i>Công ty cổ phần Việt Ánh (4)</i>	235.501.143.836	-	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Thương Mại Quang Vinh</i>	-	-	261.690.000.000	-
<i>Lãi bán hàng trả chậm</i>	63.846.972.112	-	22.223.167.962	-
<i>Phải thu lãi từ cho vay ngắn hạn</i>	14.990.876.017	-	13.908.147.527	-
<i>Phải thu lợi nhuận từ Hợp tác kinh doanh</i>	14.251.800.000	-	-	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	376.513.701	-	169.427.499	-
<i>Đối tượng khác</i>	17.828.129.672	-	27.896.713.527	-
<b>Dài hạn</b>	<b>888.124.032.240</b>	-	<b>75.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.769.702.240	-	75.000.000	-
Phải thu khác	886.354.330.000	-	-	-
<i>Công ty CP tập đoàn T&amp;T (dự án) (Sa)</i>	700.000.000.000	-	-	-
<i>Nguyễn Hoàng Yên (6)</i>	99.467.830.000	-	-	-
<i>Võ Thành Danh (7)</i>	31.910.000.000	-	-	-
<i>Nguyễn Anh Tuấn (8)</i>	16.990.000.000	-	-	-
<i>Đặng Thị Phương Loan (9)</i>	9.486.500.000	-	-	-
<i>Lê Thế Hùng (10)</i>	8.500.000.000	-	-	-
<i>Phạm Bích Nga</i>	11.000.000.000	-	-	-
<i>Trần Quang Huy</i>	9.000.000.000	-	-	-



5.6 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2016/HĐHTĐT giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần với Nguyễn Tất Hiếu ngày 06 tháng 06 năm 2016. Theo đó, hai bên cùng hợp tác tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư chuyên nhượng, mua bán cổ phần tại các công ty khác tại Việt Nam theo tiêu chí lựa chọn của các bên. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 5.598.750.000 đồng chẵn. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn. Phân chia lợi nhuận: Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng lớn hơn 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được quyền quyết định tỷ lệ lợi nhuận theo hợp đồng này cho ông Nguyễn Tất Hiếu nhưng không vượt quá tỷ lệ 10% trên tổng giá trị lợi nhuận ròng thu được. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng nhỏ hơn hoặc bằng 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần hưởng toàn bộ giá trị lợi nhuận ròng thu được.
- (2) Khoản phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHTĐT giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần với Nguyễn Phú Quân ngày 06 tháng 06 năm 2016. Theo đó, hai bên cùng hợp tác tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư chuyên nhượng, mua bán cổ phần tại các công ty khác tại Việt Nam theo tiêu chí lựa chọn của các bên. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 5.447.700.000 đồng chẵn. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn. Phân chia lợi nhuận: Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng lớn hơn 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được quyền quyết định tỷ lệ lợi nhuận theo hợp đồng này cho ông Nguyễn Phú Quân nhưng không vượt quá tỷ lệ 10% trên tổng giá trị lợi nhuận ròng thu được. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng nhỏ hơn hoặc bằng 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần hưởng toàn bộ giá trị lợi nhuận ròng thu được.
- (3) Khoản phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2016/HĐHTĐT giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần với Nguyễn Tiến Thanh ngày 06 tháng 06 năm 2016. Theo đó, hai bên cùng hợp tác tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư chuyên nhượng, mua bán cổ phần tại các công ty khác tại Việt Nam theo tiêu chí lựa chọn của các bên. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 5.140.800.000 đồng chẵn. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn. Phân chia lợi nhuận: Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng lớn hơn 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được quyền quyết định tỷ lệ lợi nhuận theo hợp đồng này cho ông Nguyễn Tiến Thanh nhưng không vượt quá tỷ lệ 10% trên tổng giá trị lợi nhuận ròng thu được. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng nhỏ hơn hoặc bằng 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần hưởng toàn bộ giá trị lợi nhuận ròng thu được.
- (4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Anh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Trường hợp không đạt mức dự kiến bên A nhận mức lợi nhuận tối thiểu là 9,5%/năm. Thời hạn hợp đồng 6 tháng.
- (5a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng, cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.
- Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng, 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

**5.6 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)**

(5b) Bao gồm các khoản:

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 30/06/2018 là 71.714.516.743 đồng.
- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 30/06/2018 là 28.685.806.697 đồng.
- Khoản lãi cho vay tương ứng của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 266.779.093.156 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.

(6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước hoặc theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

(7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

(8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

(9) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 9.486.500.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

(10) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/LTH-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Lê Thế Hùng ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Lê Thế Hùng quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.7 Các khoản công nợ phải thu đã trích lập dự phòng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa thu hồi nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>38.825.981.149</i>	<i>525.861.665</i>	<i>39.206.510.547</i>	<i>9.241.016.675</i>
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	3.748.659.854	-
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	28.703.653.181	-	29.084.182.579	8.725.254.773
Đối tượng khác	6.373.668.114	525.861.665	6.373.668.114	515.761.902
<b>Cộng</b>	<b>38.825.981.149</b>	<b>525.861.665</b>	<b>39.206.510.547</b>	<b>9.241.016.675</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.8 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.409.939.615	175.442.997	19.767.675.576	175.442.997
Công cụ, dụng cụ	1.548.217.630	-	5.966.954.697	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.932.448.295	-	-	-
Thành phẩm	51.894.819.813	-	23.213.969.549	-
Hàng hóa	347.434.387.615	-	21.024.558.959	-
<b>Tổng</b>	<b>420.219.812.968</b>	<b>175.442.997</b>	<b>69.973.158.781</b>	<b>175.442.997</b>

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.549.932.387	430.500.000	4.980.432.387
Số dư cuối kỳ	4.549.932.387	430.500.000	4.980.432.387
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.092.439.411	430.500.000	1.522.939.411
Khấu hao trong kỳ	45.020.622	-	45.020.622
Số dư cuối kỳ	1.137.460.033	430.500.000	1.567.960.033
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.457.492.976	-	3.457.492.976
Tại ngày cuối kỳ	3.412.472.354	-	3.412.472.354

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng 6 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	144.200.528.912	40.719.463.295	11.253.909.969	1.556.921.919	1.658.978.709	199.389.802.804
Mua trong kỳ	-	-	-	31.500.000	-	31.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.428.571)	-	-	(621.428.571)
Giảm khác	(5.482.406.535)	(15.967.423.671)	(134.345.012)	(178.370.000)	-	(21.762.545.218)
Số dư cuối kỳ	138.718.122.377	24.752.039.624	10.498.136.386	1.410.051.919	1.658.978.709	177.037.329.015
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	93.919.417.310	24.767.216.391	7.955.125.983	1.340.930.183	1.658.978.709	129.641.668.576
Khấu hao trong kỳ	2.664.694.927	1.066.817.469	400.046.734	50.269.472	-	4.181.828.602
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.571.428)	-	-	(509.571.428)
Giảm khác	(2.054.460.489)	(10.053.401.492)	(134.345.012)	(56.307.916)	-	(12.298.514.909)
Số dư cuối kỳ	94.529.651.748	15.780.632.368	7.711.256.277	1.334.891.739	1.658.978.709	121.015.410.841
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	50.281.111.602	15.952.246.904	3.298.783.986	215.991.736	-	69.748.134.228
Tại ngày cuối kỳ	44.188.470.629	8.971.407.256	2.786.880.109	75.160.180	-	56.021.918.174

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Mua sắm	18.175.266.603	37.370.305.882
<i>Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai</i>	18.175.266.603	18.175.266.603
<i>Giá trị đầu tư 8 căn hộ Vinhomes Central Park</i>	-	19.195.039.279
Xây dựng cơ bản dở dang	4.850.174.537	4.060.174.537
<i>Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch</i>	961.625.727	171.625.727
<i>Dự án 58 Lý Thái Tổ</i>	3.888.548.810	3.888.548.810
<b>Tổng</b>	<b>23.025.441.140</b>	<b>41.430.480.419</b>

**5.12 Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	2.134.435.956	1.256.141.730
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	782.047.409	139.086.964
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	469.517.220	101.376.453
Chi phí sửa chữa chống ngập bãi, đường nội bộ	882.871.327	1.015.678.313
<i>Dài hạn</i>	14.165.663.675	15.574.255.437
Quyền sử dụng đất	13.010.010.413	13.193.249.998
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	407.896.865	885.492.645
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	747.756.397	1.495.512.794
<b>Tổng</b>	<b>16.300.099.631</b>	<b>16.830.397.167</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Các khoản vay**

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.697.263.359.255</i>	<i>1.697.263.559.255</i>	<i>1.195.213.000.000</i>	<i>529.468.826.887</i>	<i>1.031.519.166.120</i>	<i>1.031.519.166.120</i>	
Công ty CP XNK Thu Công Mỹ Nghệ	-	-	-	21.918.827.037	21.918.827.037	21.918.827.037	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	8.662.000.000	8.662.000.000	8.662.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	
Vay các cá nhân	140.000.000.000	140.000.000.000	-	10.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang	1.433.281.000.000	1.433.281.000.000	1.183.371.000.000	485.090.000.000	735.000.000.000	735.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Nuôi thương Việt Nam - CN TPHCM	60.185.399.671	60.185.399.671	-	-	60.185.399.671	60.185.399.671	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	21.110.136.536	21.110.136.536	-	-	21.110.136.536	21.110.136.536	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh TP HCM	28.354.803.026	28.354.803.026	-	199.999.850	28.554.802.876	28.554.802.876	
Vay các cá nhân	5.670.000.000	5.670.000.000	3.180.000.000	7.010.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	

Các khoản vay với số tiền 150.000.000.000 đồng theo các Hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư được ký cùng ngày 28 tháng 11 năm 2017 với 15 cá nhân, theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần nhận 150.000.000.000 đồng của cá nhân với mục đích tìm kiếm cơ hội đầu tư trong thời gian 1 năm và trả một khoản gồm tiền lãi vay mà Bên cá nhân phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội để huy động khoản tiền đặt cọc và thuế Thu nhập cá nhân phát sinh từ khoản lãi và chi phí phát sinh khác. Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần bảo lãnh cho việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của mỗi cá nhân đối với Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trên Tài khoản giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần mở tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:**

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh An Giang:

- Các khoản vay theo từng kế ước có thời gian từ 11 ngày đến 6 tháng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh nông sản, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất vay theo lãi suất thị trường quy định cho từng kế ước.

**5.14 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>4.342.712.937.304</b>	<b>4.342.712.937.304</b>	<b>3.948.024.991.079</b>	<b>3.948.024.991.079</b>
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	809.244.279.580	809.244.279.580	-	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	527.420.659.505	527.420.659.505	842.738.607.813	842.738.607.813
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	1.118.731.199.252	1.118.731.199.252	568.507.904.370	568.507.904.370
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	299.390.489.595	299.390.489.595	257.876.510.400	257.876.510.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh TM Thịnh Phát	196.314.752.800	196.314.752.800	-	-
Công ty Cổ phần Hoàn	190.412.715.586	190.412.715.586	261.792.220.414	261.792.220.414
Tổng Công ty Vật tư Nông Nghiệp - Công ty Cổ Phần	152.731.009.893	152.731.009.893	722.843.328.250	722.843.328.250
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	-	422.606.417.926	422.606.417.926
Đối tượng khác	1.048.467.831.093	1.048.467.831.093	871.660.001.906	871.660.001.906
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.342.712.937.304</b>	<b>4.342.712.937.304</b>	<b>3.948.024.991.079</b>	<b>3.948.024.991.079</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>152.731.009.893</b>			<b>722.843.328.250</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018			
	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
Thuế GTGT đầu ra	265.850.338	3.294.750.099	3.410.574.227	150.026.210
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.613.322.357	2.613.322.357	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.064.326.267	236.428.588	7.095.450.130	205.304.725
Thuế Thu nhập cá nhân	719.497.796	3.169.603.544	3.820.451.314	68.650.026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	245.000.000	5.971.728.971	6.216.728.971	-
Thuế khác	3.615.198.926	1.857.157.409	3.237.587.952	2.234.768.383
<b>Tổng</b>	<b>11.909.873.327</b>	<b>17.142.990.968</b>	<b>26.394.114.951</b>	<b>2.658.749.344</b>

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018			
	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	20.166.006.138	20.166.006.138
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	138.621.901	138.621.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.285.335	11.285.335
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.315.913.374</b>	<b>20.315.913.374</b>

**5.16 Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<b>6.340.325.300</b>	<b>1.195.638.927.710</b>
Guangdong	1.015.716.000	-
Công ty cổ phần Hum	-	17.177.875.000
Công ty cổ phần Thăng Hoa	-	567.440.700.000
Công ty CP XNK Rau quả I	-	239.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Thăng	-	276.382.147.915
Công ty CP CBOT Việt Nam	-	55.500.000.000
Công ty CP Logistic Hong Kong	-	29.933.681.038
Đối tượng khác	5.324.609.300	10.204.523.757
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		
<b>Tổng</b>	<b>6.340.325.300</b>	<b>1.195.638.927.710</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.17 Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.191.176.447</b>	<b>41.229.030.421</b>
Chi phí hội nghị khách hàng	-	642.338.400
Chi phí vận chuyển bốc xếp hàng	-	209.756.820
Phí làm hàng của phương án kinh doanh	145.193.125	-
Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	45.250.970.229	39.223.303.137
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>46.191.176.447</b>	<b>41.229.030.421</b>

**5.18 Phải trả khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.161.608.011.395</b>	<b>200.562.595.885</b>
Kinh phí công đoàn	118.792.422	108.308.456
Bảo hiểm xã hội	75.407.120	-
Phải trả về cổ phần hoá	10.378.031.556	10.378.031.556
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.401.959.042	2.241.814.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.148.633.821.255	187.834.441.831
Công ty CP Tập đoàn T&T	16.221.750.000	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	38.134.624.511	80.889.284.898
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	4.634.500.000	70.945.695.282
Công ty CP Bảo Hiểm Hàng Không	167.022.463.753	-
Công ty Bao bì và XNK	24.146.034.834	7.905.169.097
Công ty CP Tân Mai	19.869.757.817	21.332.485.040
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	253.732.458.000	-
United Overseas Bank Limited (*)	266.355.180.000	-
Mizuho Bank Ltd Singapore Branch (*)	165.676.818.620	-
DBS Bank Ltd Singapore SG (*)	159.845.400.000	-
Đối tượng khác	32.995.831.720	6.761.807.514
<b>Dài hạn</b>	<b>17.970.665.200</b>	<b>1.176.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	944.000.000	1.176.000.000
Chu Văn Dũng (**)	17.026.665.200	-
<b>Tổng</b>	<b>1.179.578.676.595</b>	<b>201.738.595.885</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty có nhập khẩu lúa mì về để bán cho các khách hàng trong nước. Để có nguồn vốn thanh toán cho nhà cung cấp Công ty đã ký hợp đồng phát hành L/C thanh toán bằng vốn tự có ký quỹ dưới 100% (UPAS L/C - Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay) với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang. Theo đó SHB đã huy động các Ngân hàng khác để tài trợ vốn cho Công ty nhập khẩu các lô hàng trong kỳ. Tổng chi phí tài trợ UPAS L/C phải trả cho ngân hàng là 790.627,64 USD tính đến ngày đến hạn thanh toán, tại ngày 30/06/2018 Công ty đã ghi nhận 230.930,23 USD vào chi phí trong kỳ.

(\*\*) Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, Ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 36.896.665.200 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HH

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	713.000.000.000	-	73.372.556.031	786.372.556.031
Lãi trong kỳ trước	-	-	74.514.101.702	74.514.101.702
Trích lập quỹ	-	-	(3.044.685.319)	(3.044.685.319)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.233.000.000)	(29.233.000.000)
Số dư đầu kỳ này	713.000.000.000	-	115.608.972.414	828.608.972.414
Lãi trong kỳ này	-	-	60.618.869.822	60.618.869.822
Tăng khác	-	-	3.914.103.064	3.914.103.064
Trích lập quỹ	-	-	(6.010.074.205)	(6.010.074.205)
Chia cổ tức	-	-	(46.345.000.000)	(46.345.000.000)
Số dư cuối kỳ	713.000.000.000	-	127.786.871.095	840.786.871.095

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	71.300.000.000	71.300.000.000
Cổ đông khác	39.999.000.000	39.999.000.000
<b>Tổng</b>	<b>713.000.000.000</b>	<b>713.000.000.000</b>

*Cổ phiếu*

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>8.194.033.304.102</i>	<i>2.691.972.406.847</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.194.033.304.102	2.691.972.406.847
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>1.091.404.450.760</i>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.130.731.519.752	2.661.100.143.669
<b>Tổng</b>	<b>8.130.731.519.752</b>	<b>2.661.100.143.669</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.250.330.388	126.331.901.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.443.983.045	14.262.274.671
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	12.883.302.289
Lãi bán hàng trả chậm	53.856.594.716	886.307.783
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.434.043.541	-
<b>Tổng</b>	<b>222.984.951.690</b>	<b>154.363.786.191</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	91.244.331.209	113.623.589.197
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	123.034.475.644	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	6.159.427.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	11.440.456.918	614.835.100
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.847.157.409)	-
Chi phí tài chính khác	150.677.347	11.634.112.225
<b>Tổng</b>	<b>224.022.783.709</b>	<b>132.031.963.884</b>



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>33.762.700.680</i>	<i>21.986.860.284</i>
Chi phí nhân viên quản lý	12.175.751.892	6.796.520.547
Chi phí vật liệu quản lý	405.302.018	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	765.564.623	1.125.019.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.442.247.394	1.621.010.185
Thuế, phí và lệ phí	2.798.695.800	2.910.173.600
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	10.181.783.021	3.627.858.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.220.855	-
Chi phí khác bằng tiền	4.067.135.077	5.906.277.921
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>7.254.713.669</i>	<i>2.501.372.606</i>
Chi phí nhân viên	5.530.954.133	1.471.939.699
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	370.515.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.898.320	38.594.000
Chi phí khác bằng tiền	940.861.216	620.322.923
<b>Tổng</b>	<b>41.017.414.349</b>	<b>24.488.232.890</b>

**5.25 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	236.428.588	1.998.916.804
<b>Tổng</b>	<b>236.428.588</b>	<b>1.998.916.804</b>

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.618.869.822	29.471.845.792
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.618.869.822	29.471.845.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	71.300.000	71.300.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	850,19	413,35

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.170.866.641	78.092.772.457
Chi phí nhân công	17.706.706.025	10.892.240.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.226.849.224	3.611.491.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.095.505.012	7.069.446.653
Chi phí khác bằng tiền	5.007.996.293	8.481.138.874
<b>Tổng</b>	<b>66.207.923.195</b>	<b>108.147.089.895</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	Công ty liên kết
TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	Công ty liên kết
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Vật tư và XNK	Công ty liên kết
Công ty CP XD và SX VLXD	Công ty liên kết
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	Công ty liên kết
CTCP TP và NGK Donanewtower	Công ty liên kết
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	Công ty liên kết
Công ty CP XNK Rau Quả SG	Công ty liên kết
Công ty CP TPXK Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP XNK NLS Chế biến	Công ty liên kết
Công ty CP VIAN	Công ty liên kết
Công ty Rau quả tiền Giang	Công ty liên kết
Công ty CP XNK RQ Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty CP TPXK Đồng Giao	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Càng Quảng Ninh	Cổ đông lớn
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	Cổ đông lớn
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	Công ty liên kết

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	-	<b>1.091.404.450.760</b>
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	150.009.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	-	941.395.450.760
<b>Nhận cổ tức</b>	<b>30.443.983.045</b>	<b>14.262.274.671</b>
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	28.198.824.005	12.609.984.909
Công ty CP TPXK Tân Bình	2.210.183.040	1.652.289.762
Công ty CP VIAN	34.976.000	-

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lương và thù lao	1.479.281.129	1.318.664.657
<b>Tổng</b>	<b>1.479.281.129</b>	<b>1.318.664.657</b>

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>704.317.899.207</b>	<b>685.947.047.845</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	704.317.899.207	685.947.047.845
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>889.078.777.066</b>	<b>1.228.799.777.066</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	790.378.777.066	1.195.809.777.066
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	98.700.000.000	32.990.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>323.405.160.316</b>	<b>394.564.150.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	192.408.706.396	334.522.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	130.996.453.920	60.042.150.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.067.179.416.596</b>	<b>995.688.265.304</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.067.179.416.596	995.688.265.304
<b>Phải trả người bán</b>	<b>152.731.009.893</b>	<b>722.843.328.250</b>
Tổng Công ty Vật tư Nông Nghiệp - Công ty Cổ Phần	152.731.009.893	722.843.328.250
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>20.855.250.000</b>	<b>70.945.695.282</b>
Công ty CP Tập đoàn T&T	16.220.750.000	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	4.634.500.000	70.945.695.282

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.589.017.414	132.196.982.887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.214.334.175.392	4.113.210.865.897
Các khoản cho vay	1.058.493.777.066	1.418.799.777.066
Đầu tư ngắn hạn	37.585.787.764	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	96.127.606.353	96.127.606.353
<b>Tổng</b>	<b>6.537.130.363.989</b>	<b>5.798.038.332.053</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.697.263.339.233	1.031.519.166.120
Phải trả người bán và phải trả khác	5.522.291.613.899	4.149.763.586.964
Chi phí phải trả	46.191.176.447	41.229.030.421
<b>Tổng</b>	<b>7.265.746.129.579</b>	<b>5.222.511.783.505</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính 30/06/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng VND
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	5.504.320.948.699	17.970.665.200	5.522.291.613.899
Chi phí phải trả	46.191.176.447	-	46.191.176.447
Các khoản vay	1.697.263.339.233	-	1.697.263.339.233
01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng VND
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	4.148.587.586.964	1.176.000.000	4.149.763.586.964
Chi phí phải trả	41.229.030.421	-	41.229.030.421
Các khoản vay	1.031.519.166.120	-	1.031.519.166.120

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính 30/06/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng VND
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.589.017.414	-	130.589.017.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.326.210.143.152	888.124.032.240	5.214.334.175.392
Các khoản cho vay	1.058.493.777.066	-	1.058.493.777.066
Đầu tư ngắn hạn	37.585.787.764	-	37.585.787.764
Đầu tư dài hạn	-	96.127.606.353	96.127.606.353
Tài sản tài chính 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.196.982.887	-	132.196.982.887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.113.135.865.897	75.000.000	4.113.210.865.897
Các khoản cho vay	1.418.799.777.066	-	1.418.799.777.066
Đầu tư ngắn hạn	37.703.099.850	-	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	-	96.127.606.353	96.127.606.353

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình